

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2022/HNGĐ-ST

Ngày 01/8/2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến.

Bà Lê Thị Minh Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 01/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 68/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/4/2022 về việc “Ly hôn”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/6/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01/7/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Ngọc T, sinh năm 1974. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 131 đường Nguyễn Công Hăng, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B.

- Bị đơn: Chị Trương Thị Thu H, sinh năm 1975. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 131, đường Nguyễn Công Hăng, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B.

Hiện nay đang đi lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ cụ thể.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Đỗ Ngọc T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Trương Thị Thu H trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 16/10/1994. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. Tuy nhiên, do thất lạc nên không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án. Anh đã lên UBND phường xin cấp lại nhưng phường không lưu trữ được sổ sách nên không có cơ sở cấp lại bản sao đăng ký kết hôn cho anh. Sau khi cưới chị H về làm dâu, chung sống cùng gia đình anh ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có Tg nói chung, không ai chịu nhường nhịn nhau. Đến tháng 5 năm 2013 thì vợ sống ly thân nhau. Tháng 3/2015 thì chị H đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Từ đó đến nay, vợ chồng tiếp tục sống ly thân, không còn liên lạc, quan tâm thăm hỏi gì nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có, không đem lại hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn hoặc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị Trương Thị Thu H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 1 con chung là Đỗ Huy Hoàng, sinh ngày 12/7/1995. Hiện con chung đã trưởng thành đi nước ngoài lao động, tự lo được cho bản thân, ở với bố hay mẹ là tùy lựa chọn của con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung:

- Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về các khoản nợ chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn chị Trương Thị Thu H hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã T hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị H đến nay không nhận được bất cứ văn bản nào của chị H.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ đẻ của chị H là bà Lê Thị Tâm – sinh năm 1951. Địa chỉ: số 10, đường Nhật Đức, phường Trần Phú, thành phố B, tỉnh B có quan điểm trình bày như sau:

Bà là mẹ đẻ của chị H có địa chỉ như trên. Hiện nay, chị H đang đi lao động tại nước ngoài không có mặt tại địa phương, nhưng vẫn liên lạc về với gia đình bà

qua mạng xã hội. Về địa chỉ của chị H ở bên nước ngoài thì bà không biết và không nắm được chính xác nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Về việc anh T xin ly hôn với chị H thì chị H có trao đổi là:

Về quan hệ hôn nhân: chị H đồng ý ly hôn với anh Đỗ Ngọc T, anh T và chị H ly thân đã lâu không còn tình cảm gì. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đỗ Huy Hoàng, sinh năm 1995 hiện nay con chung đã trưởng thành anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết thì chị H không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án yêu cầu gia đình bà thông báo để chị H gửi quan điểm về cho Tòa án thì bà từ chối thực hiện vì bà không biết địa chỉ của chị H ở bên nước ngoài.

Về thời gian địa điểm mở phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ. Thời gian mở phiên tòa bà sẽ thông báo cho con bà được biết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Trương Thị Thu H vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ Điều 9; Điều 13; Điều 15; Điều 16; Điều 51; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết:

+ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đỗ Ngọc T và chị Trương Thị Thu H.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Đỗ Huy Hoàng, sinh năm 1995, hiện nay con chung đã trưởng thành anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết thì chị H không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: anh T trình bày không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Đỗ Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Đỗ Ngọc T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn đối với chị Trương Thị Thu H. Bị đơn chị Trương Thị Thu H là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Số nhà 131 đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: P5 ngày 06/5/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị H đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 10/3/2015, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị H. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn chị Trịnh Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã T hành làm việc với mẹ đẻ của chị H là bà Lê Thị Tâm để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Tâm thông báo cho chị H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Đỗ Ngọc T và chị Trương Thị Thu H; Yêu cầu chị H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài. Bà Lê Thị Tâm trình bày: Chị H ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà Tâm vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị H cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị H biết. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã T hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều

227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt đối với anh T và chị H.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo anh Đỗ Ngọc T trình bày: Anh kết hôn với chị Trương Thị Thu H trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 16/10/1994. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. Tuy nhiên do thất lạc nên không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án. Sau khi cưới chị H về làm dâu, chung sống cùng gia đình anh ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có Tg nói chung, không ai chịu nhường nhịn nhau. Đến tháng 5 năm 2013 thì vợ sống ly thân nhau. Tháng 3/2015 thì chị H đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Từ đó đến nay vợ chồng tiếp tục sống ly thân, không còn liên lạc, quan tâm thăm hỏi gì nhau nữa.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Ngọc T và chị H thì theo anh T trình bày có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ngô Quyền, thành phố B nhưng do thất lạc nên không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án. Tòa án đã T hành xác minh tại UBND phường Ngô Quyền tại biên bản xác minh (BL 40) xác định năm 1994 phường Ngô Quyền không còn sổ gốc lưu trữ về việc đăng ký kết hôn. Việc anh T và chị H có đăng ký kết hôn tại phường Ngô Quyền khoảng năm 1994 hay không thì Ủy ban không nắm được và cũng không còn sổ sách nào liên quan tới việc theo dõi đăng ký kết hôn năm 1994

Ngoài ra anh T cũng không cung cấp được tài liệu nào khác thể hiện anh T và chị H có đăng ký kết hôn, do vậy về quan hệ hôn nhân của anh T và chị H là không được công nhận.

Về quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh Đỗ Ngọc T và chị H mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng anh T và chị H đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 9; Điều 14, Điều 51; Điều 53- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử không công nhận anh Đỗ Ngọc T và chị Trương Thị Thu H là vợ chồng.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Đỗ Ngọc T và chị H có 01 con chung là cháu Đỗ Huy Hoàng, sinh năm 1995 hiện nay con chung đã trưởng thành anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết thì chị H không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): anh T trình bày không có nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Đỗ Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1,2 Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; Điều 14, Điều 51; Điều 53 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Đỗ Ngọc T và chị Trương Thị Thu H là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Đỗ Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000397 ngày 26/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Trương Thị Thu H hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Đỗ Ngọc T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND phường Ngô Quyền, TP B
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chiến Lê Thị Minh Khánh

Trần Thị Hà

